

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671001 - Toán ứng dụng 1

STC : 4(60,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Châu Minh	Ngọc	3471010225	05/12/1992	,00	,00	,00	CT
2	Lê Bá	Nam	3475010157	10/01/1991	,00	,00	,00	Nợ HP
3	Huỳnh Anh	Tuấn	3575010655	18/02/1992	,00	,00	,00	Nợ HP
4	Phan Văn	Lành	3771040517	21/08/1994	3,50	,80	1,60	
5	Nguyễn Thanh	Định	3771040520	12/12/1995	3,00	,50	1,30	
6	Nguyễn Quang	Sang	3771040527	02/12/1995	,00	,00	,00	CT
7	Võ Kế	Tứ	3771040533	01/09/1994	3,50	2,80	3,00	
8	Trần Hoàng	Định	3771040552	28/11/1995	2,50	3,50	3,20	
9	Phạm Đức	Vinh	3771040557	25/04/1995	4,00	,80	1,80	
10	Nguyễn Vũ Hoàng	Nhật	3771040579	10/06/1992	,00	,00	,00	CT
11	Phan Tiến	Dũng	3771040585	01/05/1995	2,50	,80	1,30	
12	Nguyễn Hữu	Thức	3771040588	22/07/1995	3,00	3,50	3,40	
13	Trần Văn	Bảo	3771040601	01/12/1995	2,50	,30	1,00	
14	Lương Văn	Được	3771040620	29/05/1995	6,00	4,50	5,00	
15	Lượng Phú	Thành	3771040631	10/04/1994	3,50	2,80	3,00	
16	Nguyễn Công	Tỉnh	3771040632	20/11/1995	4,00	1,50	2,30	
17	Nguyễn Cao	Kỳ	3771040635	27/08/1993	2,50	,00	,80	
18	Trần Quang	Duy	3771040679	20/10/1995	2,00	1,80	1,90	
19	Đàm Xuân	Long	3771040684	06/10/1995	4,00	1,00	1,90	
20	Dương Thành	An	3771040690	01/01/1995	7,50	2,80	4,20	
21	Đỗ Nhật	Minh	3771040692	14/08/1995	1,50	,00	,50	
22	Nguyễn Minh	Trí	3771040700	20/11/1995	3,00	6,50	5,50	
23	Nguyễn Văn	Hậu	3771040717	25/10/1995	3,50	,00	1,10	
24	Trần Hoàn	Hào	3771040718	18/08/1995	2,00	,80	1,20	
25	Võ Hữu	Phước	3771040732	25/11/1994	7,50	7,50	7,50	
26	Lê Quốc	Phong	3771040735	02/10/1995	5,50	6,30	6,10	
27	Hoàng Ngọc	Phi	3771040752	19/05/1994	1,50	,30	,70	
28	Nguyễn Thanh	Duy	3771040754	07/11/1995	2,50	1,30	1,70	
29	Phan Trung	Chí	3771040755	24/04/1995	2,50	,30	1,00	
30	Phạm Hữu	Tú	3771040756	30/10/1994	,00	,00	,00	CT
31	Lê Việt	Anh	3771040763	09/10/1995	2,00	,80	1,20	
32	Trịnh Xuân	Hợp	3771040971	15/05/1995	2,50	,50	1,10	
33	Nguyễn Hữu	Thông	3771041029	18/12/1995	6,50	1,50	3,00	
34	Đặng Thành	Tài	3771041074	11/07/1995	4,00	4,50	4,40	
35	Mai Trí	Tuệ	3771041109	28/01/1995	,00	,00	,00	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Phạm	Tuân	3771041130	21/01/1995	,00	,00	,00	CT
37	Lâm Văn	Tâm	3771041177	01/01/1994	2,50	,30	1,00	
38	Đình Đức	Nghĩa	3771041198	22/12/1995	2,00	,80	1,20	
39	Võ Thanh	Duy	3771041224	28/08/1995	,00	,00	,00	CT
40	Đỗ	Nhân	3771041236	20/12/1994	,00	,00	,00	CT
41	Vũ Hữu	Danh	3771041240	10/07/1994	1,50	2,00	1,90	
42	Đạo Thị Mai	Thoảng	3771041244	24/07/1995	6,50	6,80	6,70	
43	Nguyễn Khánh	Dân	3771041248	16/11/1995	2,50	,00	,80	
44	Đỗ Ngọc	Tiên	3771041326	10/06/1993	3,00	1,00	1,60	
45	Phạm Thị Tố	Nhi	3771041338	10/08/1994	2,50	2,30	2,40	
46	Nguyễn Trần	Trin	3771041352	28/10/1995	4,00	2,00	2,60	
47	Bùi Viết	Thê	3771041372	02/10/1995	8,00	1,30	3,30	
48	Huỳnh Khương Hữu	Trung	3771041393	21/07/1995	2,50	,00	,80	
49	Nguyễn Xuân	Thành	3771041423	15/05/1989	2,50	,80	1,30	
50	Lê Trần Tấn	Lực	3771050874	09/02/1994	2,00	2,50	2,40	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)